

Số: 1930/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025  
thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 66/NQHĐND ngày 09/12/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025; số 05/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 về điều chỉnh một số chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2024;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1758/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 về điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp như sau:

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao, các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị theo quy định và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính trước ngày 31/7/2025. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1758/QĐ-UBND ngày 10/12/2024; số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 thực hiện đến hết ngày 30/6/2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh truyền hình tỉnh;
- Phân xã TTXVN tại Lai Châu;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C;
- Lưu: VT, Th6.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Lương**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1  | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn                               | %           | 8,0               |         |
|    | Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)                              |             |                   |         |
| -  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                | %           | 14,13             |         |
| -  | Công nghiệp và xây dựng                                                     | %           | 40,47             |         |
| -  | Dịch vụ                                                                     | %           | 38,82             |         |
| -  | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                          | %           | 6,58              |         |
| -  | Bình quân GRDP/đầu người/ năm                                               | Triệu đồng  | 58,8              |         |
| 2  | Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới                                     |             |                   |         |
| -  | Giá trị tăng ngành nông nghiệp                                              | %           | 4,93              |         |
| -  | Tổng sản lượng lương thực có hạt                                            | Tấn         | 226.000           |         |
| -  | Diện tích cây chè                                                           | Ha          | 10.985            |         |
|    | Trong đó : Diện tích trồng mới                                              | Ha          | 395               |         |
| -  | Tỷ lệ che phủ rừng                                                          | %           | 54                |         |
| -  | Tốc độ tăng đàn gia súc                                                     | %           | 5,0               |         |
| -  | Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới                             | Xã          | 36                |         |
| 3  | Thu NSNN trên địa bàn                                                       | Tỷ đồng     | 2.375,5           |         |
| 4  | Xuất, nhập khẩu; du lịch                                                    |             |                   |         |
| -  | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu                                               | Tr. USD     | 27,82             |         |
| -  | Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu                                        | %           | 9,4               |         |
| -  | Xuất khẩu hàng địa phương                                                   | Tr.USD      | 16,65             |         |
| -  | Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương                             | %           | 10,0              |         |
| -  | Tổng lượt khách du lịch tăng                                                | %           | 8,5               |         |
| 5  | Hạ tầng nông thôn                                                           |             |                   |         |
| -  | Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi                  | %           | 100               |         |
| -  | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia                                    | %           | 97,1              |         |
| -  | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %           | 99,0              |         |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                                     | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| -        | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                                                                         | %           | 93,0              |         |
| -        | Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố                                                                                       | %           | 100               |         |
| -        | Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố                                                                                     | %           | 100               |         |
| <b>6</b> | <b>Giáo dục</b>                                                                                                              |             |                   |         |
| -        | Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi                                                      | Xã          | 38                |         |
| -        | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên | %           | 100               |         |
| -        | Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường                                                                                           | %           | 99,8              |         |
| -        | Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường                                                                       | %           | 99,9              |         |
| -        | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường                                                                      | %           | 95                |         |
| -        | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường                                                                  | %           | 60                |         |
| -        | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                                              | %           | 73,5              |         |
| <b>7</b> | <b>Y tế, dân số</b>                                                                                                          |             |                   |         |
| -        | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                        | %           | 70                |         |
| -        | Số bác sỹ trên vạn dân                                                                                                       | 1/10.000    | 13,11             |         |
| -        | Mức giảm tỷ suất sinh                                                                                                        | ‰           | 0,42              |         |
| -        | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng                                                                                   |             |                   |         |
| +        | Thể nhẹ cân                                                                                                                  | %           | < 15              |         |
| +        | Thể thấp còi                                                                                                                 | %           | < 20              |         |
| -        | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                                                                                  | %           | 95,0              |         |
| <b>8</b> | <b>Giảm nghèo, giải quyết việc làm</b>                                                                                       |             |                   |         |
| -        | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                                                                      | %           | 3,68              |         |
| -        | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                                                                               | Người       | 9.460             |         |
| -        | Số lao động được đào tạo nghề trong năm                                                                                      | Người       | 7.325             |         |
| -        | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                                                   | %           | 62,40             |         |
| <b>9</b> | <b>Văn hóa</b>                                                                                                               |             |                   |         |
| -        | Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa                                                                                   | %           | 88,6              |         |
| -        | Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa                                                                                     | %           | 86,4              |         |
| -        | Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa                                                                              | %           | 75                |         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| -  | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa                    | %           | 98                |         |
| -  | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh | %           | 100               |         |
| 10 | Môi trường                                                                  |             |                   |         |
| -  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý                  | %           | 98,5              |         |
| -  | Tỷ lệ số xã, phường được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt                  | %           | 75,5              |         |
|    |                                                                             |             |                   |         |

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP,  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT | Chỉ tiêu                         | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|----------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| I  | Sản lượng lương thực             |             |                   |         |
|    | Tổng sản lượng lương thực có hạt | Tấn         | 226.000           |         |
|    | Trong đó: - Thóc                 | Tấn         | 153.600           |         |
|    | - Ngô                            | Tấn         | 72.400            |         |
| 1  | Lúa cả năm: Diện tích            | Ha          | 30.987            |         |
| -  | Năng suất                        | Tạ/ha       | 49,6              |         |
| -  | Sản lượng                        | Tấn         | 153.600           |         |
| -  | Lúa đông xuân: Diện tích         | Ha          | 6.772             |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 56,6              |         |
|    | Sản Lượng                        | Tấn         | 38.320            |         |
| -  | Lúa mùa: Diện tích               | Ha          | 23.042            |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 49,0              |         |
|    | Sản Lượng                        | Tấn         | 113.800           |         |
| -  | Lúa nương: Diện tích             | Ha          | 1.173             |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 13,0              |         |
|    | Sản Lượng                        | Tấn         | 1.480             |         |
| -  | DT lúa hàng hóa tập trung        | Ha          | 3.954             |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 53,0              |         |
|    | Sản Lượng                        | Tấn         | 20.900            |         |
| 2  | Ngô cả năm: Diện tích            | Ha          | 18.420            |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 39,3              |         |
|    | Sản lượng                        | Tấn         | 72.400            |         |
| -  | Ngô xuân hè: Diện tích           | Ha          | 15.692            |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 39,4              |         |
|    | Sản Lượng                        | Tấn         | 61.780            |         |
| -  | Ngô thu đông: Diện tích          | Ha          | 2.728             |         |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha       | 38,9              |         |
|    | Sản Lượng                        | Tấn         | 10.620            |         |
| 3  | Cây ăn quả                       | Ha          | 8.085             |         |

| TT         | Chỉ tiêu                              | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| -          | Sản lượng cây ăn quả                  | Tấn         | 55.700            |         |
| -          | Diện tích trồng mới                   | Ha          | 160               |         |
| <b>II</b>  | <b>Cây công nghiệp lâu năm</b>        |             |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Cây chè: diện tích</b>             | Ha          | 10.985            |         |
|            | Trong đó: Trồng mới                   | Ha          | 395               |         |
| -          | Diện tích chè kinh doanh              | Ha          | 8.970             |         |
|            | Năng suất                             | Tạ/ha       | 71,6              |         |
|            | Sản lượng chè búp tươi                | Tấn         | 70.440            |         |
| <b>2</b>   | <b>Cây cao su: Diện tích</b>          | Ha          | 12.936            |         |
|            | Sản lượng mủ cao su                   | Tấn         | 10.800            |         |
| <b>III</b> | <b>Chăn nuôi</b>                      |             |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Tổng đàn gia súc</b>               | Con         | 390.550           |         |
| -          | Đàn trâu                              | Con         | 91.800            |         |
| -          | Đàn bò                                | Con         | 27.450            |         |
| -          | Đàn lợn                               | Con         | 271.300           |         |
| <b>2</b>   | <b>Tốc độ tăng đàn gia súc</b>        | %           | 5,0               |         |
| <b>3</b>   | <b>Tổng đàn gia cầm</b>               | 1.000 con   | 1.860             |         |
| <b>4</b>   | <b>Thịt hơi các loại</b>              | Tấn         | 22.680            |         |
|            | Trong đó: Thịt lợn                    | Tấn         | 12.900            |         |
| <b>IV</b>  | <b>THỦY SẢN</b>                       |             |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Diện tích nuôi trồng</b>           | Ha          | 1.027             |         |
| <b>2</b>   | <b>Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng</b> | Tấn         | 4.000             |         |
| -          | Sản lượng nuôi trồng                  | Tấn         | 3.815             |         |
| -          | Sản lượng đánh bắt                    | Tấn         | 185               |         |
| <b>V</b>   | <b>LÂM NGHIỆP</b>                     |             |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>             | %           | 54,0              |         |
| <b>2</b>   | <b>Tổng DT rừng hiện có</b>           | Ha          | 516.302,2         |         |
|            | Trong đó diện tích rừng trồng mới     | Ha          | 5.236,0           |         |
| -          | Rừng sản xuất                         | Ha          | 4.928,0           |         |
|            | Trong đó: Cây Quế                     | Ha          | 1.288,0           |         |
|            | Cây lâm nghiệp khác                   | Ha          | 3.640,0           |         |
| -          | Rừng phòng hộ                         | Ha          | 308,0             |         |
| <b>2.1</b> | <b>Rừng tự nhiên</b>                  | Ha          | 469.117           |         |

| TT         | Chỉ tiêu                                                          | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| -          | Rừng đặc dụng                                                     | Ha          | 35.262            |         |
| -          | Rừng phòng hộ                                                     | Ha          | 235.706           |         |
| -          | Rừng sản xuất                                                     | Ha          | 198.149           |         |
| <b>2.2</b> | <b>Rừng trồng</b>                                                 | <b>Ha</b>   | <b>34.252</b>     |         |
| -          | Rừng đặc dụng                                                     | Ha          | 16                |         |
| -          | Rừng phòng hộ                                                     | Ha          | 2.159             |         |
| -          | Rừng sản xuất                                                     | Ha          | 32.077            |         |
| <b>2.3</b> | <b>Cây cao su</b>                                                 | <b>Ha</b>   | <b>12.936</b>     |         |
| <b>3</b>   | <b>Khoán bảo vệ rừng</b>                                          | <b>Ha</b>   | <b>463.459</b>    |         |
| <b>VI</b>  | <b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>                                       |             |                   |         |
| 1          | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh              | %           | 93,0              |         |
| 2          | Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | %           | 90,0              |         |
|            |                                                                   |             |                   |         |

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã      | Các chỉ tiêu nông, lâm nghiệp |                    |                         |                    |                          | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Ghi chú |
|-------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|             |                      | Tổng sản lượng thực có hạt    | Tổng diện tích chè | Diện tích trồng chè mới | Tỷ lệ che phủ rừng | Diện tích trồng rừng mới |                                                                |         |
| Đơn vị tính |                      | Tấn                           | Ha                 | Ha                      | %                  | Ha                       | %                                                              |         |
| I           | Tổng toàn tỉnh       | 226.000                       | 10.985             | 395                     | 54,0               | 5.236                    | 93,0                                                           |         |
| II          | Chia theo xã, phường |                               |                    |                         |                    |                          |                                                                |         |
| 1           | Xã Mường Kim         | 11.910                        | 1.184              | 39                      | 39,40              | 685                      | 91,0                                                           |         |
| 2           | Xã Khoen On          | 3.865                         | 350                | 10                      | 40,64              | 32                       | 91,0                                                           |         |
| 3           | Xã Than Uyên         | 10.370                        | 108                | 7                       | 51,05              | 5                        | 91,0                                                           |         |
| 4           | Xã Mường Than        | 7.555                         | 386                | 10                      | 41,47              | 828                      | 92,0                                                           |         |
| 5           | Xã Pắc Ta            | 6.850                         | 787                |                         | 47,20              | 160                      | 91,0                                                           |         |
| 6           | Xã Nậm Sò            | 3.453                         | 215                | 50                      | 27,97              | 375                      | 91,0                                                           |         |
| 7           | Xã Tân Uyên          | 12.077                        | 1.489              |                         | 49,57              | 215                      | 91,0                                                           |         |
| 8           | Xã Mường Khoa        | 6.405                         | 1.282              |                         | 55,92              | 0                        | 91,0                                                           |         |
| 9           | Xã Bản Bo            | 6.252                         | 1.125              | 9                       | 40,67              | 69,8                     | 96,0                                                           |         |
| 10          | Xã Bình Lư           | 9.930                         | 258                |                         | 57,85              | 29,4                     | 96,4                                                           |         |
| 11          | Xã Tả Lèng           | 8.550                         | 109                |                         | 60,70              | 41                       | 96,0                                                           |         |
| 12          | Xã Khun Há           | 6.387                         | 508                | 78                      | 56,66              | 89                       | 95,5                                                           |         |
| 13          | Phường Tân Phong     | 10.125                        | 689                | 6                       | 32,10              | 166                      | -                                                              |         |
| 14          | Phường Đoàn Kết      | 6.765                         | 819                | 60                      | 45,70              | 10                       | -                                                              |         |
| 15          | Xã Sìn Suối Hồ       | 9.127                         | 675                | 16                      | 54,21              | 22                       | 96,0                                                           |         |
| 16          | Xã Phong Thổ         | 8.000                         | -                  | -                       | 29,98              | 95                       | 91,0                                                           |         |
| 17          | Xã Si Lờ Lầu         | 7.425                         | 7                  | -                       | 56,75              | 15                       | 91,5                                                           |         |
| 18          | Xã Đào San           | 5.497                         | -                  | -                       | 45,34              | 15                       | 90,0                                                           |         |
| 19          | Xã Khổng Lào         | 6.270                         | 158                | 10                      | 38,77              | 45                       | 91,0                                                           |         |
| 20          | Xã Tủa Sín Chải      | 8.730                         | 113                | -                       | 46,60              | 20                       | 91,0                                                           |         |
| 21          | Xã Sìn Hồ            | 6.150                         | 94                 | -                       | 42,50              | 5                        | 91,0                                                           |         |
| 22          | Xã Hồng Thu          | 8.315                         | 589                | 60                      | 37,78              | 10                       | 92,0                                                           |         |
| 23          | Xã Nậm Tăm           | 7.726                         | 41                 | 40                      | 56,50              | 240                      | 92,0                                                           |         |
| 24          | Xã Pu Sam Cáp        | 7.480                         | -                  | -                       | 60,30              | 25                       | 91,0                                                           |         |
| 25          | Xã Nậm Cuối          | 1.620                         | -                  | -                       | 26,57              | 290                      | 91,0                                                           |         |
| 26          | Xã Nậm Mạ            | 4.465                         | -                  | -                       | 24,79              | 190                      | 91,0                                                           |         |
| 27          | Xã Lê Lợi            | 3.188                         | -                  | -                       | 48,50              | 89                       | 92,0                                                           |         |
| 28          | Xã Nậm Hàng          | 5.910                         | -                  | -                       | 54,04              | 20                       | 92,0                                                           |         |
| 29          | Xã Mường Mô          | 3.115                         | -                  | -                       | 65,18              | 450                      | 92,0                                                           |         |

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã | Các chỉ tiêu nông, lâm nghiệp       |                       |                               |                       |                                | Tỷ lệ dân số<br>nông thôn<br>được sử dụng<br>nước sinh<br>hoạt hợp vệ<br>sinh | Ghi chú |
|-------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |                 | Tổng sản<br>lượng<br>thực<br>có hạt | Tổng diện<br>tích chè | Diện tích<br>trồng chè<br>mới | Tỷ lệ che<br>phủ rừng | Diện tích<br>trồng rừng<br>mới |                                                                               |         |
| Đơn vị tính |                 | Tấn                                 | Ha                    | Ha                            | %                     | Ha                             | %                                                                             |         |
| 30          | Xã Hua Bùm      | 3.100                               | -                     | -                             | 66,28                 | 10                             | 92,0                                                                          |         |
| 31          | Xã Pa Tần       | 3.420                               | -                     | -                             | 53,89                 | 25                             | 91,0                                                                          |         |
| 32          | Xã Bùm Nưa      | 3.183                               | -                     | -                             | 68,36                 | 110                            | 93,5                                                                          |         |
| 33          | Xã Bùm Tờ       | 1.740                               | -                     | -                             | 67,04                 | 223                            | 93,0                                                                          |         |
| 34          | Xã Mường Tè     | 3.105                               | -                     | -                             | 59,57                 | 128                            | 93,5                                                                          |         |
| 35          | Xã Thu Lũm      | 2.510                               | -                     | -                             | 82,52                 | 15                             | 93,0                                                                          |         |
| 36          | Xã Pa Ủ         | 1.630                               | -                     | -                             | 71,68                 | 359                            | 93,0                                                                          |         |
| 37          | Xã Mù Cả        | 1.270                               | -                     | -                             | 80,97                 | 100                            | 93,0                                                                          |         |
| 38          | Xã Tà Tổng      | 2.530                               | -                     | -                             | 56,54                 | 30                             | 92,0                                                                          |         |
|             |                 |                                     |                       |                               |                       |                                |                                                                               |         |

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT  | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------|
| I   | <b>Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)</b>                | <b>Tỷ đồng</b> | <b>9.055,4</b>    |         |
| 1   | <b>Phân theo thành phần kinh tế</b>                                            | <b>Tỷ đồng</b> | <b>9.055,4</b>    |         |
| -   | Quốc doanh Trung ương                                                          | Tỷ đồng        | 4.240,6           |         |
| -   | Quốc doanh địa phương                                                          | Tỷ đồng        | 29,9              |         |
| -   | CN ngoài quốc doanh                                                            | Tỷ đồng        | 4.785,0           |         |
| 2   | <b>Phân theo ngành công nghiệp</b>                                             | <b>Tỷ đồng</b> | <b>9.055,4</b>    |         |
| -   | Công nghiệp khai khoáng                                                        | Tỷ đồng        | 167,5             |         |
| -   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | Tỷ đồng        | 1.241,2           |         |
| -   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | Tỷ đồng        | 7.596,0           |         |
| -   | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải                            | Tỷ đồng        | 50,7              |         |
| III | <b>Một số sản phẩm chủ yếu</b>                                                 |                |                   |         |
| 1   | Điện sản xuất                                                                  | Tr. kwh        | 8.620             |         |
| 2   | Đá xây dựng                                                                    | m3             | 724.207           |         |
| 3   | Chè khô các loại                                                               | Tấn            | 14.087            |         |
| 4   | Gạch xây các loại                                                              | 1000 viên      | 82.205            |         |
| 5   | Nước máy sản xuất                                                              | 1000m3         | 6.252             |         |
| 6   | Xi măng                                                                        | Tấn            | 125.815           |         |
| III | <b>Hạ tầng điện lưới</b>                                                       |                |                   |         |
|     | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia                                       | %              | 97,1              |         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia                   | %              | 96,3              |         |
|     |                                                                                |                |                   |         |

**Biểu số 3.1**

**TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày     /7/2025 của UBND tỉnh)

DVT: %

| TT        | Tên ĐVHC cấp xã             | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng toàn tỉnh</b>       | <b>97,1</b>       |         |
| <b>II</b> | <b>Chia theo xã, phường</b> |                   |         |
| 1         | Xã Mường Kim                | 99                |         |
| 2         | Xã Khoen On                 | 99                |         |
| 3         | Xã Than Uyên                | 100               |         |
| 4         | Xã Mường Than               | 99                |         |
| 5         | Xã Pắc Ta                   | 98                |         |
| 6         | Xã Nậm Sỏ                   | 99                |         |
| 7         | Xã Tân Uyên                 | 98                |         |
| 8         | Xã Mường Khoa               | 99                |         |
| 9         | Xã Bản Bo                   | 99                |         |
| 10        | Xã Bình Lư                  | 99                |         |
| 11        | Xã Tả Lèng                  | 98                |         |
| 12        | Xã Khun Há                  | 98                |         |
| 13        | Phường Tân Phong            | 100               |         |
| 14        | Phường Đoàn Kết             | 100               |         |
| 15        | Xã Sin Suối Hồ              | 98                |         |
| 16        | Xã Phong Thổ                | 99                |         |
| 17        | Xã Sì Lò Lầu                | 99                |         |
| 18        | Xã Đào San                  | 99                |         |
| 19        | Xã Khổng Lào                | 99                |         |
| 20        | Xã Tủa Sín Chải             | 98                |         |
| 21        | Xã Sìn Hồ                   | 98                |         |
| 22        | Xã Hồng Thu                 | 98                |         |
| 23        | Xã Nậm Tăm                  | 99                |         |
| 24        | Xã Pu Sam Cáp               | 98                |         |
| 25        | Xã Nậm Cuối                 | 98                |         |
| 26        | Xã Nậm Mạ                   | 98                |         |
| 27        | Xã Lê Lợi                   | 95                |         |
| 28        | Xã Nậm Hàng                 | 92                |         |

| TT | Tên ĐVHC cấp xã | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|-----------------|-------------------|---------|
| 29 | Xã Mường Mô     | 84                |         |
| 30 | Xã Hua Bum      | 86                |         |
| 31 | Xã Pa Tần       | 89                |         |
| 32 | Xã Bum Nưa      | 90                |         |
| 33 | Xã Bum Tở       | 88                |         |
| 34 | Xã Mường Tè     | 96                |         |
| 35 | Xã Thu Lũm      | 92                |         |
| 36 | Xã Pa Ủ         | 79                |         |
| 37 | Xã Mù Cả        | 91                |         |
| 38 | Xã Tà Tổng      | 73                |         |
|    |                 |                   |         |

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI**  
(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày    /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT         | Chỉ tiêu                                                                 | Đơn vị tính       | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</b> | <b>Tỷ đồng</b>    | <b>10.000</b>     |         |
|            | Phân theo ngành kinh tế                                                  |                   |                   |         |
| -          | Thương nghiệp (giá hiện hành)                                            | Tỷ đồng           | 8.527,8           |         |
| -          | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                               | Tỷ đồng           | 700,9             |         |
| -          | Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch                              | Tỷ đồng           | 5,8               |         |
| -          | Dịch vụ khác                                                             | Tỷ đồng           | 765,5             |         |
| <b>II</b>  | <b>Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch</b>                            |                   |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Mạng lưới</b>                                                         |                   |                   |         |
| -          | Số Khách sạn                                                             | Cái               | 36                |         |
|            | Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên                                        | Cái               | 4                 |         |
| -          | Số phòng khách sạn                                                       | Phòng             | 1.255             |         |
|            | Công suất sử dụng phòng                                                  | %                 | 65                |         |
| -          | Nhà hàng                                                                 | Cái               | 150               |         |
| <b>2</b>   | <b>Tổng lượt khách du lịch</b>                                           | <b>Lượt người</b> | <b>1.475.000</b>  |         |
| -          | Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm                                     | %                 | 8,5               |         |
|            | Trong đó:                                                                |                   |                   |         |
| -          | Khách quốc tế                                                            | Lượt người        | 35.000            |         |
|            | + Ngày lưu trú/ khách quốc tế                                            | Ngày              | 1,7               |         |
|            | + Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế                                  | Triệu đồng        | 1,8               |         |
| -          | Khách nội địa                                                            | Lượt người        | 1.440.000         |         |
|            | + Ngày lưu trú/ khách nội địa                                            | Ngày              | 1,6               |         |
|            | + Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa                                  | Triệu đồng        | 0,95              |         |
| <b>3</b>   | <b>Doanh thu ngành du lịch</b>                                           | <b>Tỷ đồng</b>    | <b>1.205,7</b>    |         |
|            | + Khách quốc tế                                                          | Tỷ đồng           | 67,1              |         |
|            | + Khách nội địa                                                          | Tỷ đồng           | 1.138,6           |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu</b>                                    | <b>Triệu USD</b>  | <b>27,82</b>      |         |
|            | Tốc độ tăng                                                              | %                 | 9,4               |         |
| <b>1</b>   | <b>Giá trị hàng xuất khẩu</b>                                            | <b>Triệu USD</b>  | <b>22,13</b>      |         |
| -          | Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn                              | Triệu USD         | 5,48              |         |
| -          | Giá trị xuất khẩu của địa phương                                         | Triệu USD         | 16,65             |         |
| -          | Tốc độ tăng                                                              | %                 | 10,0              |         |
|            | Một số mặt hàng chủ yếu :                                                |                   |                   |         |
|            | + Chè                                                                    | Triệu USD         | 10,40             |         |

| TT        | Chỉ tiêu                            | Đơn vị tính      | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|------------------|-------------------|---------|
|           | Khối lượng                          | Tấn              | 4.493             |         |
|           | + Hàng hóa khác                     | Triệu USD        | 6,25              |         |
| <b>2</b>  | <b>Giá trị hàng nhập khẩu</b>       | <b>Triệu USD</b> | <b>5,69</b>       |         |
| -         | Tốc độ tăng                         | %                | 6,92              |         |
| <b>IV</b> | <b>Vận tải</b>                      |                  |                   |         |
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu ngành vận tải</b>      | <b>Tr. đồng</b>  | <b>362.900</b>    |         |
| -         | Vận tải hành khách                  | Tr. đồng         | 158.160           |         |
| -         | Vận tải hàng hóa                    | Tr. đồng         | 204.740           |         |
| <b>2</b>  | <b>Sản phẩm chủ yếu</b>             |                  |                   |         |
| -         | Vận tải hàng hóa                    |                  |                   |         |
|           | + Khối lượng hàng hoá vận chuyển    | 1.000 Tấn        | 2.559             |         |
|           | + Khối lượng hàng hoá luân chuyển   | 1.000Tấn/Km      | 99.775            |         |
| -         | Vận tải hành khách                  |                  |                   |         |
|           | + Khối lượng hành khách vận chuyển  | 1.000. HK        | 1.558             |         |
|           | + Khối lượng hành khách luân chuyển | 1.000 HK/Km      | 162.467           |         |
|           |                                     |                  |                   |         |

Biểu số 4.1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI- DU LỊCH CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã      | Du lịch                 |               |               |                        |                                 |                                 | Các chỉ tiêu xuất khẩu, thương mại                 |                                               | Ghi chú |
|-------------|----------------------|-------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|             |                      | Tổng lượt khách du lịch | Khách quốc tế | Khách nội địa | Tổng doanh thu du lịch | Doanh thu du lịch khách quốc tế | Doanh thu du lịch khách nội địa | Giá trị hàng hóa của địa phương tham gia xuất khẩu | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ |         |
| Đơn vị tính |                      | Lượt người              | Lượt người    | Lượt người    | Tỷ đồng                | Tỷ đồng                         | Tỷ đồng                         | Triệu USD                                          | Tỷ đồng                                       |         |
| I           | Tổng toàn tỉnh       | 1.475.000               | 35.000        | 1.440.000     | 1.205,7                | 67,1                            | 1.138,6                         | 16,65                                              | 10.000                                        |         |
| II          | Chia theo xã, phường |                         |               |               |                        |                                 |                                 |                                                    |                                               |         |
| 1           | Xã Mường Kim         | 45.013                  | 350           | 44.663        | 29,21                  | 0,59                            | 28,62                           | 0,75                                               | 56,6                                          |         |
| 2           | Xã Khoen On          | 90.775                  | 1.450         | 89.325        | 58,55                  | 2,10                            | 56,5                            | -                                                  | 8,7                                           |         |
| 3           | Xã Than Uyên         | 180.650                 | 2.000         | 178.650       | 118,52                 | 2,64                            | 115,88                          | -                                                  | 678,5                                         |         |
| 4           | Xã Mường Than        | 44.812                  | 150           | 44.662        | 29,54                  | 0,22                            | 29,32                           | -                                                  | 49,4                                          |         |
| 5           | Xã Pắc Ta            | 3.780                   | 80            | 3.700         | 1,99                   | 0,06                            | 1,94                            | 1,18                                               | 55,4                                          |         |
| 6           | Xã Nậm Sỏ            | 4.260                   | 110           | 4.150         | 2,30                   | 0,10                            | 2,20                            | 0,16                                               | 11,0                                          |         |
| 7           | Xã Tân Uyên          | 32.620                  | 620           | 32.000        | 18,37                  | 0,67                            | 17,70                           | 2,23                                               | 782,2                                         |         |
| 8           | Xã Mường Khoa        | 10.720                  | 120           | 10.600        | 5,89                   | 0,08                            | 5,81                            | 1,50                                               | 60,6                                          |         |
| 9           | Xã Bản Bo            | 44.750                  | 1.600         | 43.150        | 39,58                  | 2,44                            | 37,14                           | 1,04                                               | 331,5                                         |         |
| 10          | Xã Bình Lư           | 395.900                 | 5.400         | 390.500       | 309,42                 | 7,2                             | 302,2                           | 0,46                                               | 993,4                                         |         |
| 11          | Xã Tả Lèng           | 65.800                  | 2.800         | 63.000        | 64,41                  | 4,11                            | 60,30                           | -                                                  | 14,1                                          |         |
| 12          | Xã Khun Há           | 44.850                  | 1.700         | 43.150        | 39,67                  | 2,53                            | 37,14                           | 0,23                                               | 17,4                                          |         |
| 13          | Phường Tân Phong     | 176.650                 | 8.650         | 168.000       | 177,77                 | 22,25                           | 155,52                          | 1,70                                               | 1.853,5                                       |         |
| 14          | Phường Đoàn Kết      | 167.400                 | 7.400         | 160.000       | 168,55                 | 18,55                           | 150,00                          | 1,55                                               | 2.101,6                                       |         |
| 15          | Xã Sin Suối Hồ       | 27.500                  | 800           | 26.700        | 24,04                  | 1,06                            | 22,99                           | 1,50                                               | 83,4                                          |         |
| 16          | Xã Phong Thổ         | 26.470                  | 470           | 26.000        | 22,36                  | 0,5                             | 21,84                           | 1,60                                               | 702,8                                         |         |
| 17          | Xã Si Lở Lầu         | 5.830                   | 130           | 5.700         | 4,83                   | 0,17                            | 4,7                             | 0,30                                               | 52,0                                          |         |
| 18          | Xã Đào San           | 11.620                  | 120           | 11.500        | 8,60                   | 0,14                            | 8,5                             | 0,60                                               | 70,2                                          |         |
| 19          | Xã Không Lào         | 5.530                   | 130           | 5.400         | 4,86                   | 0,17                            | 4,70                            | 1,85                                               | 125,2                                         |         |
| 20          | Xã Tủa Sín Chải      | 3.550                   | 100           | 3.450         | 2,78                   | 0,30                            | 2,48                            | -                                                  | 34,9                                          |         |
| 21          | Xã Sin Hồ            | 21.970                  | 470           | 21.500        | 17,91                  | 0,58                            | 17,33                           | -                                                  | 341,2                                         |         |
| 22          | Xã Hồng Thu          | 3.350                   | 50            | 3.300         | 2,47                   | 0,07                            | 2,40                            | -                                                  | 27,6                                          |         |
| 23          | Xã Nậm Tăm           | 3.730                   | 30            | 3.700         | 2,74                   | 0,05                            | 2,70                            | -                                                  | 194,3                                         |         |
| 24          | Xã Pu Sam Cáp        | 3.010                   | 20            | 2.990         | 2,28                   | 0,04                            | 2,24                            | -                                                  | 48,0                                          |         |
| 25          | Xã Nậm Cuối          | 3.060                   | 30            | 3.030         | 2,18                   | 0,02                            | 2,15                            | -                                                  | 48,0                                          |         |
| 26          | Xã Nậm Mạ            | 3.800                   | 50            | 3.750         | 2,85                   | 0,09                            | 2,77                            | -                                                  | 24,7                                          |         |
| 27          | Xã Lê Lợi            | 12.030                  | 30            | 12.000        | 9,92                   | 0,04                            | 9,88                            | -                                                  | 72,5                                          |         |
| 28          | Xã Nậm Hàng          | 5.350                   | 50            | 5.300         | 5,30                   | 0,11                            | 5,19                            | -                                                  | 214,5                                         |         |
| 29          | Xã Mường Mô          | 1.500                   | 0             | 1.500         | 1,42                   | -                               | 1,42                            | -                                                  | 38,6                                          |         |
| 30          | Xã Hua Bùm           | 1.500                   | 0             | 1.500         | 1,42                   | 0,00                            | 1,42                            | -                                                  | 10,9                                          |         |
| 31          | Xã Pa Tần            | 1.520                   | 20            | 1.500         | 1,46                   | 0,04                            | 1,42                            | -                                                  | 148,0                                         |         |
| 32          | Xã Bùm Nưa           | 1.300                   | 0             | 1.300         | 1,21                   | -                               | 1,21                            | -                                                  | 18,6                                          |         |
| 33          | Xã Bùm Tờ            | 7.040                   | 40            | 7.000         | 6,06                   | 0,05                            | 6,01                            | -                                                  | 566,3                                         |         |
| 34          | Xã Mường Tè          | 5.150                   | 20            | 5.130         | 5,13                   | 0,04                            | 5,09                            | -                                                  | 105,3                                         |         |
| 35          | Xã Thu Lũm           | 6.510                   | 10            | 6.500         | 6,36                   | 0,03                            | 6,33                            | -                                                  | 35,5                                          |         |

[illegible]

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT        | Chỉ tiêu                                                 | Đơn vị           | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>                           |                  |                   |         |
| <b>I</b>  | <b>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)</b>             |                  |                   |         |
| 1         | Số lượng doanh nghiệp                                    | Doanh nghiệp     | 3                 |         |
| 2         | Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp                     | Triệu đồng       | 942.297           |         |
| 3         | Nộp ngân sách nhà nước                                   | Triệu đồng       | 22.665            |         |
| <b>II</b> | <b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>                       |                  |                   |         |
| 1         | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập                   | Doanh nghiệp     | 2.200             |         |
| 2         | Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)   | Doanh nghiệp     | 1.590             |         |
|           | Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước       | Doanh nghiệp     | 3                 |         |
| 3         | Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới | Doanh nghiệp     | 165               |         |
| 4         | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước  | Tỷ đồng          | 64.000            |         |
| 5         | Số doanh nghiệp giải thể                                 | Doanh nghiệp     | 77                |         |
| 6         | Tổng số lao động trong doanh nghiệp                      | Người            | 24.300            |         |
| 7         | Thu nhập bình quân người lao động                        | Triệu đồng/tháng | 7,5               |         |
| <b>B</b>  | <b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>                        |                  |                   |         |
| <b>I</b>  | <b>Hợp tác xã</b>                                        |                  |                   |         |
| 1         | Tổng số hợp tác xã                                       | HTX              | 481               |         |
|           | Trong đó:                                                |                  |                   |         |
|           | - Số HTX Thành lập mới                                   | HTX              | 40                |         |
|           | - Số HTX giải thể                                        | HTX              | 10                |         |
| 3         | Tổng số thành viên hợp tác xã                            | Người            | 5.000             |         |
| 4         | Tổng số lao động trong HTX                               | Người            | 4.500             |         |
|           | Trong đó: số lao động là thành viên HTX                  | Người            | 3.500             |         |
| 5         | Tổng doanh thu của hợp tác xã                            | Triệu đồng       | 507.648           |         |
|           | Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên                 | Triệu đồng       | 50.765            |         |
| 6         | Thu nhập bình quân người lao động HTX                    | Triệu đồng/năm   | 66                |         |
| <b>II</b> | <b>Tổ hợp tác</b>                                        |                  |                   |         |

| TT | Chỉ tiêu                                   | Đơn vị     | Kế hoạch năm<br>2025 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------|------------|----------------------|---------|
| 1  | Tổng số tổ hợp tác                         | Tổ hợp tác | 320                  |         |
|    | Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực | Tổ hợp tác | 60                   |         |
| 2  | Tổng số thành viên tổ hợp tác              | Người      | 2.800                |         |
| C  | ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI                |            |                      |         |
| 1  | Doanh thu                                  | Triệu USD  | 0,1                  |         |
| 2  | Số lao động                                | Người      | 6                    |         |
| 3  | Nộp ngân sách                              | Triệu USD  | 0,07                 |         |
|    |                                            |            |                      |         |

**CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                                 | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Xoá đói giảm nghèo</b>                                                                                |             |                   |         |
| 1          | Tổng số hộ                                                                                               | Hộ          | 109.618           |         |
| 2          | Số hộ nghèo                                                                                              | Hộ          | 17.832            |         |
| 3          | Tỷ lệ hộ nghèo                                                                                           | %           | 16,27             |         |
|            | Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS                                                                            | %           | 16,11             |         |
| 4          | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                                                  | %           | 3,68              |         |
| 5          | Số hộ thoát nghèo                                                                                        | Hộ          | 4.136             |         |
| 6          | Số hộ cận nghèo                                                                                          | Hộ          | 7.412             |         |
| 7          | Tỷ lệ hộ cận nghèo                                                                                       | %           | 6,76              |         |
| 8          | Số hộ tái nghèo và phát sinh mới                                                                         | Hộ          | 351               |         |
| <b>II</b>  | <b>Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>                                                      |             |                   |         |
| -          | Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã                                                                     | Xã          | 36                |         |
|            | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã                                                                | %           | 100               |         |
|            | - Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa                                           | Xã          | 36                |         |
|            | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa                                        | %           | 100               |         |
|            | - Tỷ lệ thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi                                              | %           | 100               |         |
| -          | Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)                       | Hộ          | 104.995           |         |
| <b>III</b> | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                   |             |                   |         |
| 1          | Số người tham gia BHXH bắt buộc                                                                          | Người       | 29.816            |         |
| 2          | Số người tham gia BHXH tự nguyện                                                                         | Người       | 8.274             |         |
| 3          | Số người tham gia BHXH thất nghiệp                                                                       | Người       | 23.712            |         |
| 4          | Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng) | Người       | 476.462           |         |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                              | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| <b>IV</b> | <b>Tạo việc làm</b>                                                                                   |             |                   |         |
| 1         | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên                                                                 | Người       | 323.287           |         |
|           | Tỷ lệ so với dân số                                                                                   | %           | 64,4              |         |
| -         | Số lao động chia theo khu vực                                                                         |             |                   |         |
|           | + Lao động thành thị                                                                                  | Người       | 60.397            |         |
|           | + Lao động nông thôn                                                                                  | Người       | 262.890           |         |
| 2         | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân                                  | Người       | 317.242           |         |
|           | Cơ cấu lao động                                                                                       |             |                   |         |
| -         | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                          | %           | 62,6              |         |
| -         | Công nghiệp và xây dựng                                                                               | %           | 15,2              |         |
| -         | Dịch vụ                                                                                               | %           | 22,2              |         |
| 3         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                            | %           | 62,4              |         |
| 4         | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                                                        | Người       | 9.460             |         |
|           | Trong đó: Lao động nữ                                                                                 | Người       | 4.244             |         |
| 5         | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị                                                                   | %           | 2,69              |         |
|           | Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị                                                      | %           | 1,7               |         |
| 6         | Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn                                                                | %           | 7,95              |         |
|           | Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn                                                   | %           | 7,46              |         |
| 7         | Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                    | Người       | 160               |         |
| <b>V</b>  | <b>Đào tạo mới trong năm</b>                                                                          |             |                   |         |
|           | Số lao động được đào tạo nghề trong năm                                                               | Người       | 7.325             |         |
|           | Trong đó:                                                                                             |             |                   |         |
|           | Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng                                             |             | 6.775             |         |
|           | + Đào tạo trung cấp, cao đẳng                                                                         | Người       | 550               |         |
| <b>VI</b> | <b>Trật tự an toàn xã hội</b>                                                                         |             |                   |         |
| -         | Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:                                                       | Lượt Người  | 125               |         |
|           | + Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc) | Lượt Người  | 125               |         |

| TT         | Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| -          | Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone | Lượt Người  | 2.100             |         |
| <b>VII</b> | <b>TRẺ EM</b>                                                    |             |                   |         |
| 1          | Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế) | Xã          | 7                 |         |
| -          | Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em    | %           | 18,4              |         |
| 2          | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc                 | %           | 80                |         |
|            |                                                                  |             |                   |         |

Biểu số 6.1

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã      | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo | Việc làm                                            |                                        | Bảo hiểm                          |                                        | Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em | Ghi chú |
|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|             |                      |                         | Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm | Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Số người tham gia Bảo hiểm xã hội | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp |                                                         |         |
| Đơn vị tính |                      | %                       | Người                                               | Người                                  | Người                             | Người                                  | Xã                                                      |         |
| I           | Tổng toàn tỉnh       | 3,68                    | 9.460                                               | 160                                    | 38.090                            | 23.712                                 | 7                                                       |         |
| II          | Chia theo xã, phường |                         |                                                     |                                        |                                   |                                        |                                                         |         |
| 1           | Xã Mường Kim         | 1,20                    | 245                                                 | 8                                      | 796                               | 496                                    |                                                         |         |
| 2           | Xã Khoen On          | 0,80                    | 235                                                 | 4                                      | 441                               | 272                                    |                                                         |         |
| 3           | Xã Than Uyên         | 0,50                    | 515                                                 | 8                                      | 2.569                             | 1486                                   |                                                         |         |
| 4           | Xã Mường Than        | 0,50                    | 415                                                 | 5                                      | 599                               | 356                                    |                                                         |         |
| 5           | Xã Pắc Ta            | 1,00                    | 270                                                 | 3                                      | 470                               | 170                                    | x                                                       |         |
| 6           | Xã Nậm Sỏ            | 1,20                    | 300                                                 | 2                                      | 380                               | 150                                    |                                                         |         |
| 7           | Xã Tân Uyên          | 0,70                    | 701                                                 | 8                                      | 2.130                             | 1441                                   |                                                         |         |
| 8           | Xã Mường Khoa        | 0,60                    | 349                                                 | 7                                      | 500                               | 300                                    |                                                         |         |
| 9           | Xã Bản Bo            | 0,80                    | 228                                                 | 2                                      | 429                               | 250                                    |                                                         |         |
| 10          | Xã Bình Lư           | 0,80                    | 313                                                 | 5                                      | 1.399                             | 794                                    |                                                         |         |
| 11          | Xã Tả Lèng           | 1,60                    | 296                                                 | 3                                      | 473                               | 315                                    | x                                                       |         |
| 12          | Xã Khun Há           | 1,70                    | 214                                                 | 2                                      | 457                               | 312                                    |                                                         |         |
| 13          | Phường Tân Phong     | 1,70                    | 677                                                 | 7                                      | 9.609                             | 6513                                   |                                                         |         |
| 14          | Phường Đoàn Kết      | 0,90                    | 575                                                 | 7                                      | 4.361                             | 2750                                   |                                                         |         |
| 15          | Xã Sin Suối Hồ       | 4,00                    | 282                                                 | 6                                      | 502                               | 231                                    |                                                         |         |
| 16          | Xã Phong Thổ         | 1,70                    | 306                                                 | 9                                      | 1.927                             | 1249                                   |                                                         |         |
| 17          | Xã Sì Lờ Lầu         | 7,00                    | 292                                                 | 11                                     | 443                               | 232                                    |                                                         |         |
| 18          | Xã Dào San           | 7,00                    | 232                                                 | 5                                      | 508                               | 303                                    | x                                                       |         |
| 19          | Xã Không Lào         | 3,00                    | 315                                                 | 8                                      | 562                               | 353                                    | x                                                       |         |
| 20          | Xã Tủa Sín Chải      | 6,50                    | 185                                                 | 3                                      | 411                               | 311                                    |                                                         |         |
| 21          | Xã Sin Hồ            | 3,00                    | 207                                                 | 3                                      | 1.516                             | 939                                    |                                                         |         |
| 22          | Xã Hồng Thu          | 6,00                    | 169                                                 | 3                                      | 339                               | 245                                    |                                                         |         |
| 23          | Xã Nậm Tăm           | 3,00                    | 171                                                 | 4                                      | 420                               | 266                                    |                                                         |         |
| 24          | Xã Pu Sam Cáp        | 5,00                    | 189                                                 | 3                                      | 352                               | 243                                    |                                                         |         |
| 25          | Xã Nậm Cuối          | 6,00                    | 144                                                 | 2                                      | 282                               | 198                                    |                                                         |         |
| 26          | Xã Nậm Mạ            | 5,00                    | 108                                                 | 2                                      | 192                               | 124                                    |                                                         |         |
| 27          | Xã Lê Lợi            | 4,00                    | 226                                                 | 4                                      | 420                               | 225                                    |                                                         |         |
| 28          | Xã Nậm Hàng          | 1,70                    | 186                                                 | 3                                      | 1.249                             | 608                                    | x                                                       |         |
| 29          | Xã Mường Mô          | 5,00                    | 128                                                 | 2                                      | 311                               | 158                                    |                                                         |         |
| 30          | Xã Hua Bum           | 5,50                    | 118                                                 | 3                                      | 269                               | 154                                    | x                                                       |         |
| 31          | Xã Pa Tần            | 4,00                    | 165                                                 | 2                                      | 396                               | 241                                    |                                                         |         |

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo | Việc làm                                            |                                        | Bảo hiểm                          |                                        | Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em | Ghi chú |
|-------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|             |                 |                         | Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm | Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Số người tham gia Bảo hiểm xã hội | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp |                                                         |         |
| Đơn vị tính |                 | %                       | Người                                               | Người                                  | Người                             | Người                                  | Xã                                                      |         |
| 32          | Xã Bum Nua      | 5,00                    | 138                                                 | 2                                      | 1.621                             | 800                                    |                                                         |         |
| 33          | Xã Bum Tờ       | 3,00                    | 174                                                 | 4                                      | 416                               | 301                                    |                                                         |         |
| 34          | Xã Mường Tè     | 1,20                    | 141                                                 | 3                                      | 320                               | 205                                    |                                                         |         |
| 35          | Xã Thu Lũm      | 4,00                    | 91                                                  | 4                                      | 325                               | 225                                    |                                                         |         |
| 36          | Xã Pa Ủ         | 8,00                    | 78                                                  | 0                                      | 319                               | 219                                    |                                                         |         |
| 37          | Xã Mù Cả        | 5,00                    | 41                                                  | 1                                      | 148                               | 98                                     | x                                                       |         |
| 38          | Xã Tà Tổng      | 3,60                    | 41                                                  | 2                                      | 229                               | 179                                    |                                                         |         |
|             |                 |                         |                                                     |                                        |                                   |                                        |                                                         |         |

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày    /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT | Chỉ tiêu                                                                         | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1  | <b>Dân số</b>                                                                    |             |                   |         |
|    | - Dân số trung bình                                                              | Người       | 501.735           |         |
| -  | Tuổi thọ trung bình                                                              | Tuổi        | 68,0              |         |
| -  | Dân số là dân tộc thiểu số                                                       | Người       | 421.988           |         |
| -  | Tỷ lệ tăng dân số                                                                | %           | 1,25              |         |
| -  | Mức giảm tỷ suất sinh                                                            | ‰           | 0,42              |         |
| -  | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                                       | ‰           | 11,51             |         |
| -  | Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)                          | %           | 115               |         |
| 2  | <b>Kế hoạch hoá gia đình</b>                                                     |             |                   |         |
| -  | - Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai                      | %           | 70,4              |         |
| -  | - Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm | %           | 19,0              |         |
|    |                                                                                  |             |                   |         |

**Biểu số 7.1**

**CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

*ĐVT: Người*

| TT        | Tên ĐVHC cấp xã             | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng toàn tỉnh</b>       | <b>501.735</b>    |         |
| <b>II</b> | <b>Chia theo xã, phường</b> |                   |         |
| 1         | Xã Mường Kim                | 20.352            |         |
| 2         | Xã Khoen On                 | 10.652            |         |
| 3         | Xã Than Uyên                | 27.058            |         |
| 4         | Xã Mường Than               | 13.724            |         |
| 5         | Xã Pắc Ta                   | 10.577            |         |
| 6         | Xã Nậm Sỏ                   | 10.542            |         |
| 7         | Xã Tân Uyên                 | 29.261            |         |
| 8         | Xã Mường Khoa               | 12.552            |         |
| 9         | Xã Bản Bo                   | 9.383             |         |
| 10        | Xã Bình Lư                  | 18.072            |         |
| 11        | Xã Tả Lèng                  | 12.621            |         |
| 12        | Xã Khun Há                  | 9.252             |         |
| 13        | Phường Tân Phong            | 34.676            |         |
| 14        | Phường Đoàn Kết             | 24.663            |         |
| 15        | Xã Sín Suối Hồ              | 16.088            |         |
| 16        | Xã Phong Thổ                | 23.478            |         |
| 17        | Xã Si Lở Lầu                | 15.283            |         |
| 18        | Xã Đào San                  | 15.622            |         |
| 19        | Xã Khổng Lào                | 16.951            |         |
| 20        | Xã Tủa Sín Chải             | 15.464            |         |
| 21        | Xã Sín Hồ                   | 13.239            |         |
| 22        | Xã Hồng Thu                 | 12.806            |         |
| 23        | Xã Nậm Tăm                  | 12.528            |         |
| 24        | Xã Pu Sam Cáp               | 11.646            |         |
| 25        | Xã Nậm Cuối                 | 10.753            |         |
| 26        | Xã Nậm Mạ                   | 6.275             |         |
| 27        | Xã Lê Lợi                   | 8.917             |         |

| TT | Tên ĐVHC cấp xã | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|-----------------|-------------------|---------|
| 28 | Xã Nậm Hàng     | 10.544            |         |
| 29 | Xã Mường Mô     | 6.795             |         |
| 30 | Xã Hua Bum      | 5.604             |         |
| 31 | Xã Pa Tần       | 8.740             |         |
| 32 | Xã Bum Nưa      | 7.147             |         |
| 33 | Xã Bum Tở       | 11.711            |         |
| 34 | Xã Mường Tè     | 6.364             |         |
| 35 | Xã Thu Lũm      | 5.255             |         |
| 36 | Xã Pa Ủ         | 6.014             |         |
| 37 | Xã Mù Cả        | 3.229             |         |
| 38 | Xã Tà Tổng      | 7.897             |         |
|    |                 |                   |         |

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày    /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT  | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| I   | Cơ sở y tế và giường bệnh                                  |             |                   |         |
| 1   | Số cơ sở y tế quốc lập                                     | Cơ sở       | 119               |         |
| -   | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                     | BV          | 1                 |         |
| -   | Bệnh viện chuyên khoa                                      | BV          | 2                 |         |
| -   | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh                          | TT          | 1                 |         |
| -   | Trung tâm y tế                                             | TT          | 8                 |         |
| -   | Trạm y tế xã/phường                                        | Trạm        | 38                |         |
| -   | Điểm trạm y tế                                             | Điểm trạm   | 68                |         |
| -   | Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố                   | %           | 100               |         |
| 2   | Cơ sở y tế tư nhân                                         | Cơ sở       | 2                 |         |
| 3   | Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh                     | Giường      | 1.660             |         |
| -   | Giường bệnh tuyến tỉnh                                     | Giường      | 680               |         |
|     | + Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế                 | Giường      | 980               |         |
| 4   | Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường      | 33,09             |         |
| II  | Nhân lực y tế                                              |             |                   |         |
| 1   | Tổng số cán bộ toàn ngành                                  | Người       | 2.934             |         |
|     | Trong đó:                                                  |             |                   |         |
| 1.1 | Bác sỹ                                                     | Người       | 658               |         |
|     | Số bác sỹ/vạn dân                                          | 1/10.000    | 13,11             |         |
| 1.2 | Dược sỹ đại học                                            | Người       | 115               |         |
|     | Số dược sỹ/vạn dân                                         | 1/10.000    | 2,29              |         |
| 2   | Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (biên chế tại trạm)   | %           | 100,0             |         |
| 3   | Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động       | %           | 95,6              |         |
| III | Một số chỉ tiêu tổng hợp                                   |             |                   |         |
| 1   | Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã                     | Xã          | 30                |         |
| -   | Trong đó: Số được công nhận mới trong năm                  | Xã          | -                 |         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| -  | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã                                   | %           | 78,9              |         |
| 2  | Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống                       | ‰           | 22,50             |         |
| 3  | Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống                       | ‰           | 29,39             |         |
| 4  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)             | %           | < 15              |         |
|    | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)            | %           | < 20              |         |
| 5  | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống | 1/100.000   | 50,50             |         |
| 6  | Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)           | %           | 95,00             |         |
| 7  | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ                  | %           | 74,6              |         |
| 8  | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ                       | %           | 84,1              |         |
| 9  | Tỷ suất mắc các bệnh xã hội                                                 |             |                   |         |
|    | - Sốt rét                                                                   | ‰           | 0,01              |         |
|    | - Lao                                                                       | 1/100.000   | 25,91             |         |
|    | - HIV/ AIDS                                                                 | %           | 0,30              |         |
| 10 | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                                 |             | 95,0              |         |
| 11 | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử                       | %           | 70,0              |         |
| 12 | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế                               | %           | 92,3              |         |
|    |                                                                             |             |                   |         |

Biểu số 8.1

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ VÀ Y TẾ CHI TIẾT ĐẾN XÃ PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã      | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng |                     | Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại) | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế | Ghi chú |
|-------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|             |                      |                                        | Cân nặng theo tuổi                         | Chiều cao theo tuổi |                                                                   |                             |         |
| Đơn vị tính |                      | %                                      | %                                          | %                   | %                                                                 | %                           |         |
| I           | Tổng toàn tỉnh       | 78,9                                   | 14,93                                      | 19,99               | 95,00                                                             | 95,0                        |         |
| II          | Chia theo xã, phường |                                        |                                            |                     |                                                                   |                             |         |
| 1           | Xã Mường Kim         | x                                      | 15,36                                      | 22,46               | 96,89                                                             | 89,4                        |         |
| 2           | Xã Khoen On          | x                                      | 15,99                                      | 22,11               | 96,27                                                             | 91,0                        |         |
| 3           | Xã Than Uyên         | x                                      | 10,57                                      | 15,53               | 96,85                                                             | 88,8                        |         |
| 4           | Xã Mường Than        | x                                      | 12,56                                      | 20,71               | 96,92                                                             | 92,3                        |         |
| 5           | Xã Pắc Ta            | x                                      | 15,45                                      | 19,16               | 96,28                                                             | 89,0                        |         |
| 6           | Xã Nậm Sỏ            | x                                      | 16,21                                      | 19,29               | 96,67                                                             | 93,1                        |         |
| 7           | Xã Tân Uyên          | x                                      | 13,75                                      | 18,88               | 96,53                                                             | 89,1                        |         |
| 8           | Xã Mường Khoa        | x                                      | 14,65                                      | 18,92               | 96,67                                                             | 89,1                        |         |
| 9           | Xã Bản Bo            | x                                      | 14,91                                      | 19,03               | 95,14                                                             | 99,3                        |         |
| 10          | Xã Bình Lư           | x                                      | 11,80                                      | 17,60               | 95,29                                                             | 91,9                        |         |
| 11          | Xã Tả Lèng           | x                                      | 16,48                                      | 23,18               | 95,95                                                             | 96,3                        |         |
| 12          | Xã Khun Há           | x                                      | 16,61                                      | 23,28               | 96,55                                                             | 99,2                        |         |
| 13          | Phường Tân Phong     | x                                      | 10,59                                      | 16,15               | 96,66                                                             | 98,0                        |         |
| 14          | Phường Đoàn Kết      | x                                      | 10,01                                      | 14,51               | 97,16                                                             | 99,2                        |         |
| 15          | Xã Sin Suối Hồ       | x                                      | 15,61                                      | 17,61               | 95,22                                                             | 99,4                        |         |
| 16          | Xã Phong Thổ         | x                                      | 11,61                                      | 16,09               | 95,62                                                             | 88,8                        |         |
| 17          | Xã Si Lở Lầu         |                                        | 15,70                                      | 17,38               | 93,71                                                             | 99,5                        |         |
| 18          | Xã Đào San           |                                        | 16,22                                      | 26,36               | 92,93                                                             | 99,4                        |         |
| 19          | Xã Khổng Lào         | x                                      | 14,83                                      | 19,85               | 95,42                                                             | 98,6                        |         |
| 20          | Xã Tủa Sín Chải      | x                                      | 17,51                                      | 22,03               | 93,11                                                             | 99,4                        |         |
| 21          | Xã Sin Hồ            | x                                      | 16,72                                      | 22,03               | 94,01                                                             | 96,8                        |         |
| 22          | Xã Hồng Thu          | x                                      | 17,30                                      | 22,77               | 93,33                                                             | 99,4                        |         |
| 23          | Xã Nậm Tăm           | x                                      | 16,68                                      | 22,73               | 93,70                                                             | 89,7                        |         |
| 24          | Xã Pu Sam Cáp        | x                                      | 17,35                                      | 20,61               | 93,43                                                             | 98,8                        |         |
| 25          | Xã Nậm Cuối          | x                                      | 17,11                                      | 20,66               | 94,29                                                             | 99,2                        |         |
| 26          | Xã Nậm Mạ            | x                                      | 17,64                                      | 19,04               | 95,45                                                             | 99,4                        |         |
| 27          | Xã Lê Lợi            |                                        | 16,06                                      | 25,72               | 93,81                                                             | 93,9                        |         |
| 28          | Xã Nậm Hàng          | x                                      | 16,74                                      | 20,47               | 93,33                                                             | 97,8                        |         |
| 29          | Xã Mường Mô          |                                        | 17,92                                      | 24,86               | 93,66                                                             | 97,7                        |         |
| 30          | Xã Hua Bum           |                                        | 16,99                                      | 25,66               | 93,65                                                             | 98,8                        |         |
| 31          | Xã Pa Tần            |                                        | 18,49                                      | 19,45               | 93,37                                                             | 99,1                        |         |

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng |                     | Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại) | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế | Ghi chú |
|-------------|-----------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|             |                 |                                        | Cân nặng theo tuổi                         | Chiều cao theo tuổi |                                                                   |                             |         |
| Đơn vị tính |                 | %                                      | %                                          | %                   | %                                                                 | %                           |         |
| 32          | Xã Bùn Nua      | x                                      | 16,39                                      | 15,42               | 93,92                                                             | 96,1                        |         |
| 33          | Xã Bùn Tờ       | x                                      | 16,07                                      | 22,83               | 94,81                                                             | 92,0                        |         |
| 34          | Xã Mường Tè     | x                                      | 16,78                                      | 25,08               | 94,87                                                             | 93,5                        |         |
| 35          | Xã Thu Lũm      | x                                      | 14,43                                      | 22,97               | 94,44                                                             | 99,3                        |         |
| 36          | Xã Pa Ủ         |                                        | 19,85                                      | 19,41               | 90,70                                                             | 96,9                        |         |
| 37          | Xã Mù Cả        | x                                      | 15,88                                      | 23,65               | 94,74                                                             | 94,5                        |         |
| 38          | Xã Tà Tổng      |                                        | 19,58                                      | 20,91               | 89,76                                                             | 98,6                        |         |
|             |                 |                                        |                                            |                     |                                                                   |                             |         |

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày    /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT         | Chỉ tiêu                                                                | Đơn vị tính   | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>                                                 | <b>Cháu</b>   | <b>149.873</b>    |         |
| 1          | Hệ mầm non                                                              | Cháu          | 34.833            |         |
| 2          | Hệ phổ thông                                                            | H/sinh        | 112.771           |         |
|            | T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT                              | H/sinh        | 3.045             |         |
|            | Chia theo bậc học                                                       |               |                   |         |
| -          | Tiểu học                                                                | H/sinh        | 53.721            |         |
| -          | Trung học cơ sở                                                         | H/sinh        | 45.196            |         |
| -          | Trung học Phổ thông                                                     | H/sinh        | 13.854            |         |
| 3          | Giáo dục thường xuyên                                                   | H/sinh        | 2.269             |         |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số</b>                             | <b>H/sinh</b> | <b>123.920</b>    |         |
|            | Chia ra:                                                                |               |                   |         |
| -          | Mầm non                                                                 | H/sinh        | 30.207            |         |
| -          | Tiểu học                                                                | H/sinh        | 45.640            |         |
| -          | Trung học sơ sở                                                         | H/sinh        | 38.032            |         |
| -          | Trung học phổ thông                                                     | H/sinh        | 10.041            |         |
| <b>III</b> | <b>Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT</b>                              | <b>H/sinh</b> | <b>13.604</b>     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phổ cập giáo dục</b>                                                 |               |                   |         |
| 1          | Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi | Xã            | 38                |         |
| 2          | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3                        | %             | 100               |         |
| 3          | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2                      | %             | 100               |         |
| <b>V</b>   | <b>Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường</b>                 |               |                   |         |
| 1          | Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường                                      | %             | 99,8              |         |
| 2          | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường                        | %             | 99,9              |         |
| 3          | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường                 | %             | 95,0              |         |

| TT          | Chỉ tiêu                                                                      | Đơn vị tính   | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------|
| 4           | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường                   | %             | 60,0              |         |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng số giáo viên</b>                                                      | <b>Người</b>  | <b>9.103</b>      |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %             | 94,0              |         |
| 1           | Cấp mầm non                                                                   | Người         | 2.770             |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %             | 94,7              |         |
| 2           | Cấp Tiểu học                                                                  | Người         | 3.332             |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %             | 89,8              |         |
| 3           | Cấp Trung học cơ sở                                                           | Người         | 2.224             |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %             | 95,3              |         |
| 4           | Cấp Trung học phổ thông                                                       | Người         | 689               |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %             | 100               |         |
| 5           | Trung tâm giáo dục thường xuyên                                               | Người         | 88                |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %             | 100               |         |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số trường học</b>                                                     | <b>Trường</b> | <b>332</b>        |         |
|             | Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú                                    | Trường        | 9                 |         |
| 1           | Trường mầm non                                                                | Trường        | 112               |         |
| 2           | Trường phổ thông tiểu học                                                     | Trường        | 79                |         |
| 3           | Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)                                             | Trường        | 33                |         |
| 4           | Trường trung học cơ sở (cấp 2)                                                | Trường        | 77                |         |
| 5           | Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện) | Trường        | 23                |         |
| 6           | Trung tâm giáo dục thường xuyên                                               | Trường        | 8                 |         |
| 7           | Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố                                        | %             | 100               |         |
| <b>VIII</b> | <b>Số trường đạt chuẩn quốc gia</b>                                           | <b>Trường</b> | <b>238</b>        |         |
| -           | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                               | %             | 73,5              |         |
|             | + Cấp mầm non                                                                 | %             | 75,0              |         |

| TT        | Chỉ tiêu                                                     | Đơn vị tính  | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|---------|
|           | + Cấp Tiểu học                                               | %            | 77,2              |         |
|           | + Cấp Trung học cơ sở                                        | %            | 68,2              |         |
|           | + Cấp Trung học phổ thông                                    | %            | 78,3              |         |
| -         | Trong đó: Công nhận mới trong năm                            | Trường       | 11                |         |
|           | + Cấp mầm non                                                | Trường       | 2                 |         |
|           | + Cấp Tiểu học                                               | Trường       | 5                 |         |
|           | + Cấp Trung học cơ sở                                        | Trường       | 3                 |         |
|           | + Cấp Trung học phổ thông                                    | Trường       | 1                 |         |
| <b>IX</b> | <b>Tổng số phòng học</b>                                     | <b>Phòng</b> | <b>7.399</b>      |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố                            | %            | 99,7              |         |
|           | + Cấp mầm non                                                | Phòng        | 2.015             |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố                            | %            | 100               |         |
|           | + Cấp Tiểu học                                               | Phòng        | 3.237             |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố                            | %            | 99,8              |         |
|           | + Cấp Trung học cơ sở                                        | Phòng        | 1.621             |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố                            | %            | 99,8              |         |
|           | + Cấp Trung học phổ thông                                    | Phòng        | 458               |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố                            | %            | 100               |         |
|           | + Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | Phòng        | 68                |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố                            | %            | 100               |         |
|           |                                                              |              |                   |         |

Biểu số 9.1

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã      | Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia | Tổng số lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | Ghi chú |
|-------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|
| Đơn vị tính |                      | %                           | Người                                                                     | %                          |         |
| I           | Tổng toàn tỉnh       | 73,5                        | 6.775                                                                     | 62,4                       |         |
| II          | Chia theo xã, phường |                             |                                                                           |                            |         |
| 1           | Xã Mường Kim         | 100                         | 370                                                                       | 84,6                       |         |
| 2           | Xã Khoen On          | 100                         | 235                                                                       | 71,0                       |         |
| 3           | Xã Than Uyên         | 100                         | 267                                                                       | 90,7                       |         |
| 4           | Xã Mường Than        | 100                         | 228                                                                       | 85,0                       |         |
| 5           | Xã Pắc Ta            | 50                          | 180                                                                       | 63,6                       |         |
| 6           | Xã Nậm Sỏ            | 20                          | 120                                                                       | 64,0                       |         |
| 7           | Xã Tân Uyên          | 93,3                        | 430                                                                       | 64,2                       |         |
| 8           | Xã Mường Khoa        | 100                         | 270                                                                       | 64,3                       |         |
| 9           | Xã Bản Bo            | 80                          | 160                                                                       | 72,5                       |         |
| 10          | Xã Bình Lư           | 87,5                        | 185                                                                       | 61,7                       |         |
| 11          | Xã Tả Lèng           | 62,5                        | 220                                                                       | 59,1                       |         |
| 12          | Xã Khun Há           | 20                          | 195                                                                       | 61,6                       |         |
| 13          | Phường Tân Phong     | 94,4                        | 270                                                                       | 77,0                       |         |
| 14          | Phường Đoàn Kết      | 94,4                        | 250                                                                       | 80,2                       |         |
| 15          | Xã Sìn Suối Hồ       | 66,7                        | 240                                                                       | 59,4                       |         |
| 16          | Xã Phong Thổ         | 91,7                        | 300                                                                       | 52,3                       |         |
| 17          | Xã Sì Lờ Lầu         | 20                          | 240                                                                       | 48,9                       |         |
| 18          | Xã Đào San           | 50                          | 210                                                                       | 47,3                       |         |
| 19          | Xã Không Lào         | 77,8                        | 180                                                                       | 57,7                       |         |
| 20          | Xã Tủa Sín Chải      | 55,6                        | 95                                                                        | 57,7                       |         |
| 21          | Xã Sìn Hồ            | 63,6                        | 30                                                                        | 58,6                       |         |
| 22          | Xã Hồng Thu          | 33,3                        | 30                                                                        | 56,8                       |         |
| 23          | Xã Nậm Tăm           | 77,8                        | 30                                                                        | 58,9                       |         |
| 24          | Xã Pu Sam Cáp        | 37,5                        | 60                                                                        | 59,6                       |         |
| 25          | Xã Nậm Cuối          | 50,0                        | 180                                                                       | 59,4                       |         |
| 26          | Xã Nậm Mạ            | 40                          | 100                                                                       | 58,0                       |         |
| 27          | Xã Lê Lợi            | 80,0                        | 125                                                                       | 61,1                       |         |
| 28          | Xã Nậm Hàng          | 88,9                        | 185                                                                       | 63,9                       |         |

| TT                 | Tên ĐVHC cấp xã | Tỷ lệ trường<br>chuẩn quốc gia | Tổng số lao động<br>được đào tạo nghề<br>trình độ sơ cấp, dạy<br>nghề dưới 3 tháng | Tỷ lệ lao động qua<br>đào tạo | Ghi chú |
|--------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|
| <i>Đơn vị tính</i> |                 | <i>%</i>                       | <i>Người</i>                                                                       | <i>%</i>                      |         |
| 29                 | Xã Mường Mô     | 83,3                           | 115                                                                                | 47,2                          |         |
| 30                 | Xã Hua Bum      | 75                             | 95                                                                                 | 61,7                          |         |
| 31                 | Xã Pa Tần       | 71,4                           | 115                                                                                | 55,3                          |         |
| 32                 | Xã Bum Nưa      | 60                             | 275                                                                                | 60,4                          |         |
| 33                 | Xã Bum Tở       | 85,7                           | 275                                                                                | 73,7                          |         |
| 34                 | Xã Mường Tè     | 100                            | 105                                                                                | 69,4                          |         |
| 35                 | Xã Thu Lũm      | 83,3                           | 135                                                                                | 74,8                          |         |
| 36                 | Xã Pa Ủ         | 40                             | 70                                                                                 | 53,1                          |         |
| 37                 | Xã Mù Cả        | 100                            | 65                                                                                 | 77,4                          |         |
| 38                 | Xã Tà Tổng      |                                | 140                                                                                | 33,8                          |         |
|                    |                 |                                |                                                                                    |                               |         |

**Biểu số 10**

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT       | Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính     | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>VĂN HÓA - THÔNG TIN</b>                                       |                 |                   |         |
| <b>I</b> | <b>Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động</b>                              |                 |                   |         |
| <b>1</b> | <b>Điện ảnh</b>                                                  |                 |                   |         |
| -        | Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ                          | Buổi            | 590               |         |
|          | Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III                               | Buổi            | 472               |         |
|          | + Số buổi chiếu phục vụ chính trị                                | Buổi            | 118               |         |
| <b>2</b> | <b>Nghệ thuật biểu diễn</b>                                      |                 |                   |         |
| -        | Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp                               | Đơn vị          | 1                 |         |
| -        | Số buổi biểu diễn                                                | Buổi            | 80                |         |
|          | Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao                             | Buổi            | 60                |         |
| <b>3</b> | <b>Nghệ thuật quần chúng</b>                                     |                 |                   |         |
|          | Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở             | Buổi            | 260               |         |
|          | Trong đó: - Cấp tỉnh                                             | Buổi            | 80                |         |
|          | - Các xã                                                         | Buổi            | 180               |         |
| <b>4</b> | <b>Tuyên truyền lưu động</b>                                     |                 |                   |         |
| -        | Tổng số đội tuyên truyền lưu động                                | Đội             | 9                 |         |
| -        | Số buổi hoạt động                                                | Buổi            | 116               |         |
|          | Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh                                        | Buổi            | 116               |         |
|          | - Các xã                                                         | Buổi            | -                 |         |
| <b>5</b> | <b>Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"</b>  |                 |                   |         |
| -        | Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm                  | Bản, khu phố    | -                 |         |
|          | Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm               | Bản, khu phố    | 717               |         |
| -        | Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa                     | %               | 75,0              |         |
| -        | Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH                             | Hộ              | -                 |         |
|          | Trong đó: Số hộ được công nhận                                   | Hộ              | 92.281            |         |
| -        | Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa                        | %               | 86,4              |         |
| -        | Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm | Cơ quan, đơn vị | 1.005             |         |

| TT        | Chỉ tiêu                                                            | Đơn vị tính     | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------|
|           | Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm | Cơ quan, đơn vị | 984               |         |
| -         | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa          | %               | 98,0              |         |
| <b>6</b>  | <b>Thư viện</b>                                                     |                 |                   |         |
|           | - Số sách mới                                                       | Bản             | 3.300             |         |
|           | Trong đó: + Thư viện tỉnh                                           | Bản             | 2.300             |         |
|           | + Thư viện xã                                                       | Bản             | 1.000             |         |
| -         | Tổng số sách có trong thư viện                                      | Bản             | 146.484           |         |
|           | Trong đó: + Thư viện tỉnh                                           | Bản             | 78.966            |         |
|           | + Thư viện xã                                                       | Bản             | 67.518            |         |
| <b>7</b>  | <b>Bảo tồn, bảo tàng</b>                                            |                 |                   |         |
| -         | Số hiện vật có đến cuối năm                                         | Hiện vật        | 36.001            |         |
|           | Trong đó: Suu tầm mới                                               | Hiện vật        | 150               |         |
| -         | Số di tích đã được xếp hạng                                         | Di tích         | 32                |         |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT</b>                           |                 |                   |         |
| <b>1</b>  | <b>Số tổ chiếu bóng vùng cao</b>                                    | <b>Tổ</b>       | <b>5</b>          |         |
| <b>2</b>  | <b>Số nhà văn hoá trên địa bàn</b>                                  | <b>Nhà</b>      | <b>1.069</b>      |         |
|           | Trong đó: + Tỉnh quản lý                                            | Nhà             | 1                 |         |
|           | + Xã, phường quản lý                                                | Nhà             | 107               |         |
|           | + Thôn, bản, tổ dân phố                                             | Nhà             | 961               |         |
|           | Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa                                   | %               | 88,6              |         |
| <b>B</b>  | <b>THỂ DỤC - THỂ THAO</b>                                           |                 |                   |         |
| 1         | Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên                   | Người           | 153.094           |         |
|           | - Tỷ lệ so với dân số                                               | %               | 30,5              |         |
| 2         | Số gia đình thể thao                                                | Gia đình        | 19.831            |         |
| 3         | Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở                                | CLB             | 444               |         |
| 4         | Cơ sở thi đấu TDTT                                                  | Cơ sở           | 160               |         |
| -         | Sân vận động                                                        | Sân             | 6                 |         |
| -         | Nhà luyện tập thể thao                                              | Nhà             | 153               |         |

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã      | Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" |                                          | Cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa |                                 |                                         | Ghi chú |
|-------------|----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|             |                      | Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa                | Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa | Số NVH do Xã, phường quản lý         | Số NVH do Thôn, bản, tổ dân phố | Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa |         |
| Đơn vị tính |                      | %                                                        | %                                        | Nhà                                  | Nhà                             | %                                       |         |
| I           | Tổng toàn tỉnh       | 75                                                       | 86,4                                     | 107                                  | 961                             | 88,6                                    |         |
| II          | Chia theo xã, phường |                                                          |                                          |                                      |                                 |                                         |         |
| 1           | Xã Mường Kim         | 76,7                                                     | 88,5                                     | 4                                    | 43                              | 86                                      |         |
| 2           | Xã Khoen On          | 78,3                                                     | 88,0                                     | 2                                    | 24                              | 91                                      |         |
| 3           | Xã Than Uyên         | 80,5                                                     | 89,7                                     | 5                                    | 51                              | 94                                      |         |
| 4           | Xã Mường Than        | 75,0                                                     | 86,0                                     | 2                                    | 24                              | 100                                     |         |
| 5           | Xã Pắc Ta            | 80,0                                                     | 87,2                                     | 2                                    | 23                              | 100                                     |         |
| 6           | Xã Nậm Sỏ            | 78,9                                                     | 86,0                                     | 2                                    | 21                              | 100                                     |         |
| 7           | Xã Tân Uyên          | 79,5                                                     | 89,5                                     | 4                                    | 53                              | 88,6                                    |         |
| 8           | Xã Mường Khoa        | 80,0                                                     | 88,0                                     | 2                                    | 18                              | 86,7                                    |         |
| 9           | Xã Bản Bo            | 76,2                                                     | 88,3                                     | 2                                    | 22                              | 90,5                                    |         |
| 10          | Xã Bình Lư           | 77,2                                                     | 89,5                                     | 4                                    | 37                              | 91,4                                    |         |
| 11          | Xã Tả Lèng           | 77,0                                                     | 86,5                                     | 3                                    | 31                              | 100                                     |         |
| 12          | Xã Khun Há           | 77,3                                                     | 87,0                                     | 2                                    | 23                              | 100                                     |         |
| 13          | Phường Tân Phong     | 80,4                                                     | 91,5                                     | 5                                    | 49                              | 91,3                                    |         |
| 14          | Phường Đoàn Kết      | 81,3                                                     | 90,8                                     | 6                                    | 50                              | 97,9                                    |         |
| 15          | Xã Sín Suối Hồ       | 71,4                                                     | 86,4                                     | 2                                    | 34                              | 80                                      |         |
| 16          | Xã Phong Thổ         | 75,0                                                     | 86,9                                     | 3                                    | 47                              | 97,9                                    |         |
| 17          | Xã Si Lờ Lầu         | 70,4                                                     | 79,0                                     | 4                                    | 22                              | 74,1                                    |         |
| 18          | Xã Đào San           | 71,4                                                     | 85,4                                     | 3                                    | 21                              | 67,9                                    |         |
| 19          | Xã Khổng Lào         | 71,9                                                     | 86,0                                     | 2                                    | 17                              | 93,8                                    |         |
| 20          | Xã Tủa Sín Chải      | 71,0                                                     | 80,5                                     | 2                                    | 30                              | 87,1                                    |         |
| 21          | Xã Sín Hồ            | 74,1                                                     | 81,0                                     | 5                                    | 15                              | 44,4                                    |         |
| 22          | Xã Hồng Thu          | 66,7                                                     | 82,0                                     | 3                                    | 25                              | 85,2                                    |         |
| 23          | Xã Nậm Tăm           | 69,2                                                     | 86,2                                     | 3                                    | 28                              | 88,5                                    |         |
| 24          | Xã Pu Sam Cáp        | 68,4                                                     | 79,0                                     | 3                                    | 23                              | 100                                     |         |
| 25          | Xã Nậm Cuối          | 66,7                                                     | 86,0                                     | 2                                    | 17                              | 70,8                                    |         |
| 26          | Xã Nậm Mạ            | 72,7                                                     | 85,0                                     | 2                                    | 16                              | 100                                     |         |
| 27          | Xã Lê Lợi            | 75,0                                                     | 86,0                                     | 4                                    | 29                              | 85,8                                    |         |
| 28          | Xã Nậm Hàng          | 72,2                                                     | 86,5                                     | 4                                    | 21                              | 83,3                                    |         |

| TT          | Tên ĐVHC cấp xã | Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" |                                          | Cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa |                                 |                                         | Ghi chú |
|-------------|-----------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|             |                 | Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa                | Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa | Số NVH do Xã, phường quản lý         | Số NVH do Thôn, bản, tổ dân phố | Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa |         |
| Đơn vị tính |                 | %                                                        | %                                        | Nhà                                  | Nhà                             | %                                       |         |
| 29          | Xã Mường Mô     | 73,3                                                     | 86,5                                     | 2                                    | 17                              | 92,9                                    |         |
| 30          | Xã Hua Bum      | 66,7                                                     | 84,0                                     | 2                                    | 12                              | 91,7                                    |         |
| 31          | Xã Pa Tần       | 73,1                                                     | 85,0                                     | 3                                    | 24                              | 76,9                                    |         |
| 32          | Xã Bum Nua      | 73,7                                                     | 82,3                                     | 2                                    | 17                              | 78,9                                    |         |
| 33          | Xã Bum Tở       | 71,4                                                     | 86,4                                     | 3                                    | 14                              | 90,5                                    |         |
| 34          | Xã Mường Tè     | 72,7                                                     | 84,1                                     | 2                                    | 14                              | 100                                     |         |
| 35          | Xã Thu Lũm      | 70,6                                                     | 85,5                                     | 2                                    | 16                              | 88,2                                    |         |
| 36          | Xã Pa Ủ         | 70,6                                                     | 85,5                                     | 2                                    | 17                              | 100                                     |         |
| 37          | Xã Mù Cả        | 75,0                                                     | 81,1                                     | 1                                    | 8                               | 100                                     |         |
| 38          | Xã Tà Tổng      | 72,7                                                     | 80,5                                     | 1                                    | 8                               | 72,7                                    |         |
|             |                 |                                                          |                                          |                                      |                                 |                                         |         |

Biểu số 11

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,  
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh )

| TT  | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1   | <b>Viễn thông</b>                                                           |             |                   |         |
| -   | Tổng số thiết bị trạm thu phát sóng di động                                 | Thiết bị    | 2.212             |         |
| -   | Tổng số thuê bao điện thoại                                                 | Thuê bao    | 430.123           |         |
| -   | Tổng số thuê bao Internet                                                   | Thuê bao    | 61.480            |         |
| -   | Số xã có mạng Internet                                                      | Xã          | 106               |         |
| 2   | <b>Phát thanh - Truyền hình</b>                                             |             |                   |         |
| 2.1 | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh | %           | 100               |         |
| 2.2 | Tổng số giờ phát thanh                                                      | Giờ         | 107.550           |         |
|     | Trong đó: + Đài tỉnh (Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh)                  | Giờ         | 21.078,00         |         |
|     | + Đài xã                                                                    | Giờ         | 86.472            |         |
| -   | Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất                                       | Giờ         | 3.618             |         |
|     | Trong đó: + Đài tỉnh (Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh)                  | Giờ         | 1.825,00          |         |
|     | + Đài xã                                                                    | Giờ         | 1.793             |         |
| 2.3 | Tổng số giờ phát sóng truyền hình của Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh   | Giờ         | 81.905,00         |         |
|     | Số giờ phát sóng truyền hình tự sản xuất                                    | Giờ         | 1.460,00          |         |
| 3   | <b>Tổng số trạm phát sóng truyền thanh xã</b>                               | Trạm        | 110               |         |
|     | Trong đó:                                                                   |             |                   |         |
|     | + Số trạm FM                                                                | Trạm        | 58                |         |
|     | + Số trạm Ứng dụng CNTT-VT                                                  | Trạm        | 52                |         |
|     |                                                                             |             |                   |         |